| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CAO LÃNH**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST<br>Ngày: 06-5-2025<br>V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Châu Nữ Thu Hân.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Phú Hữu.

2. Ông Nguyễn Hồng Thơ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Cao Thanh Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2025/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2025 về việc "*tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Tổ D, Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số A, Tổ B, Ấp C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

*(Anh Tuấn có mặt, chị* T1 *vắng mặt tại phiên tòa).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T2 và chị T1 kết hôn với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận kết hôn số 03, ngày 09/02/2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu. Nhưng đến năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị T1 đã về nhà mẹ ruột sống cho đến nay,

vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn lại tình cảm nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh Nguyễn Thanh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 12/06/2006 và Nguyễn Thanh V, sinh ngày 26/11/2012. Hiện nay con chung tên Nguyễn Thị Thu N đang sống chung với anh T, con chung tên Nguyễn Thanh V đang sống chung với chị T1. Sau khi ly hôn, đối với con chung tên Nguyễn Thị Thu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn đối với con chung tên Nguyễn Thanh V, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thanh V.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T1 không có văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không lý do.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của anh Nguyễn Thanh T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T1 và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con; bị đơn có nơi cư trú tại phường M, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị T1, chị T1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân: Anh T2 và chị T1 có đủ điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 09/02/2009 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, anh T2 cương quyết yêu cầu được ly hôn với chị T1, chị T1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu,

chứng cứ gì liên quan đến nội dung vụ án và không có mặt tại phiên tòa để trình bày ý kiến hay thể hiện thiện chí hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh T2 và chị T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, không còn tình cảm vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đã sống nhau một thời gian nhưng không hàn gắn được tình cảm và trong quá trình giải quyết vụ án chị T1 cũng vắng mặt, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, cho thấy mỗi người có cuộc sống riêng, vợ chồng không còn tình cảm thương yêu nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T2 yêu cầu ly hôn với chị T1 là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét con chung: Anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị T1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 12/06/2006 và Nguyễn Thanh V, sinh ngày 26/11/2012. Hiện nay con chung tên Nguyễn Thị Thu N đang sống chung với anh T, con chung tên Nguyễn Thanh V đang sống chung với chị T1. Sau khi ly hôn đối với con chung tên Nguyễn Thị Thu N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết còn đối với con chung tên Nguyễn Thanh V anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thanh V.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T có thu nhập ổn định, có thời gian, điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V, đảm bảo đủ điều kiện về vật chất lẫn tinh thần và nguyện vọng của cháu V là muốn được sống cùng với cha là anh T trong khi chị T1 không có ý kiến cũng như không có yêu cầu chị là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, yêu cầu của anh T về việc giao con chung Nguyễn Thanh V cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Đối với con chung Nguyễn Thị Thu N đã trưởng thành, anh T và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T2 không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung, chị T1 không có ý kiến hay tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[5] Xét tài sản chung và nợ chung: Anh T2 xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị T1 vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí: Anh Tuấn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị T1. Anh T2 được ly hôn với chị T1.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị T1 có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 12/06/2006 và Nguyễn Thanh V, sinh ngày 26/11/2012.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thanh T, giao con chung tên Nguyễn Thanh V, sinh ngày 26/11/2012 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Đối với con chung Nguyễn Thị Thu N đã trưởng thành, không đương sự nào yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không có đương sự nào yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích của con, một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có đương sự nào yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003298 ngày 19/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy anh T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Chị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKS ND TPCL;
- CC THADS TPCL và Ủy ban nhân dân xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (khi Bản án có hiệu lực pháp luật; GCNKH số 03/2009, ngày 09/02/2009);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Nữ Thu Hân**